

Biểu 01-MN-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDDT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON
Kỳ đầu năm học: 2024-2025
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Mầm non Sơn Ca 10
Đơn vị nhận báo cáo:
Phòng GDĐT Phú Nhuận

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
I	Trường	B	C	1	2	3	4
1.	Tổng số trường	trường	01	1	1		
1.1.	Nhà trẻ	trường	02				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	04				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	05				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	06				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	07				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	08				
	Trong đó:						
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	09				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	10				
	- Trường được kết nối internet	trường	11				
	- Trường có điện (lưới)	trường	12				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	13				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	14				
1.2.	Trường mẫu giáo	trường	15				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	16				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	17				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	18				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	19				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	20				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	21				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	22				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	23				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	24				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	25				
	- Trường được kết nối internet	trường	26				
	- Trường có điện (lưới)	trường	27				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	28				
	- Trường có nước uống	trường	29				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	30				
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	31				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	32				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	33				
1.3	Trường mầm non	trường	34	1	1		
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	35	1	1		
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	36				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	37	1	1		
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	38				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	39				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	40				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	41	1	1		
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	42				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	43				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	44	1	1		
	- Trường được kết nối internet	trường	45	1	1		
	- Trường có điện (lưới)	trường	46	1	1		

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	47	1	1		
	- Trường có nước uống	trường	48	1	1		
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	49	1	1		
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	50	1	1		
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	51	1	1		
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	52	1	1		
1.4	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	53				
1.5	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	54				
1.6	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	55				
1.7	Số điểm trường	điểm	56				
II	Nhóm, lớp			14	14		
2.	Tổng số Nhóm/lớp	nhóm/lớp	57	14	14		
2.1	Nhóm trẻ	nhóm	58	5	5		
	Trong đó:						
	Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày	nhóm	59				
	Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)	nhóm	60	5	5		
	Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	61				
	Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	62				
	Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có dưới 15 trẻ	nhóm	63	1	1		
	Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có từ 15 trẻ trở lên	nhóm	64				
	Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có dưới 20 trẻ	nhóm	65	2	2		
	Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có từ 20 trẻ trở lên	nhóm	66				
	Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có dưới 25 trẻ	nhóm	67	2	2		
	Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có từ 25 trẻ trở lên	nhóm	68				
	Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm	69				
	Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm	70				
	Nhóm trẻ trong các cơ sở độc lập	nhóm	71				
2.2.	Lớp mẫu giáo	lớp	72	9	9		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	Trong đó:						
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi	lớp	73	3	3		
	Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày	lớp	74				
	Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp	75	9	9		
	Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	76				
	Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	77				
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có dưới 25 trẻ	lớp	78	2	2		
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có từ 25 trẻ trở lên	lớp	79	1	1		
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có dưới 30 trẻ	lớp	80	3	3		
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có từ 30 trẻ trở lên	lớp	81				
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có dưới 35 trẻ	lớp	82	2	2		
	Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có từ 35 trẻ trở lên	lớp	83	1	1		
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp	84				
	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp	85				
	Lớp mẫu giáo trong các cơ sở độc lập	lớp	86				

III.	Trẻ em	Đơn vị tỉnh	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
3.1.	Quy mô trẻ																		
3.1.1	Trẻ em nhà trẻ	người	87	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Chưa ra theo vùng:	người																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người																	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người																	
	Trong đó:																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	91																
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92																
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93																
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94																
3.1.2	Trẻ em mẫu giáo	người	95	237	121	2	2	237	121	2	2	237	121	2	2				
	Chưa ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	237	121	2	2	237	121	2	2	237	121	2	2				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97																
	Trong đó:																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	98																
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	237	121	2	2	237	121	2	2	237	121	2	2				
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100																
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101																
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	99	49			99	49										
3.2.	Quy mô trẻ chia theo độ tuổi																		
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	309	153	3	3	309	153	3	3	309	153	3	3				
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104	72	32	1	1	72	32	1	1	72	32	1	1				
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	7	4			7	4										
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	43	17	1	1	43	17	1	1	43	17	1	1				
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107	22	11			22	11										
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	237	121	2	2	237	121	2	2	237	121	2	2				
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109	1	1			1	1										
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	74	38	1	1	74	38	1	1	74	38	1	1				
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	63	33	1	1	63	33	1	1	63	33	1	1				
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	99	49			99	49										
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113																
3.3.	Tình trạng dinh dưỡng trẻ em																		
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114	72	32	1	1	72	32	1	1	72	32	1	1				
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115	4	1			4	1										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116	8	5			8	5										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118	2				2											
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119	237	121	2	2	237	121	2	2	237	121	2	2				

[illegible]

Nội dung	Tuổi	Quy mô trẻ chia theo tuổi							
		Nhà trẻ			Mẫu giáo				
		Tổng	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng	Nữ	Dân tộc thiểu số	
Tổng số		72	32	1	1	237	121	2	2
Trẻ dưới 24 tháng	<2	50	21	1	1				
trẻ 25 đến 36 tháng	2	22	11			33	13	1	1
trẻ 36 tháng 48 tháng	3					62	35	1	1
trẻ 48 đến 60 tháng	4					85	46		
trẻ 61 đến 72 tháng	5					57	27		
Trẻ MG từ 73 tháng trở lên	6								

Kiểm tra khớp đúng số liệu Học sinh									
Tổng số		0	0	0	0	0	0	0	0

STT	IV.	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số			Công lập						Tự thực			Dân lập								
					Tổng số	Nữ	Dẫn tộc thiểu số	Tổng số	Phân loại			Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Dẫn tộc thiểu số							
									HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động														
		A	B	C	1	2	3	4	5	6	3	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
4.1.	4.1.1	Cán bộ quản lý	người	130		3	3																		
		Cán bộ quản lý nhà trường	người	131																					
		Hiệu trưởng	người	132																					
		Chia theo trình độ đào tạo																							
		- Trung cấp sư phạm	người	133																					
		- Cao đẳng sư phạm	người	134																					
		- Đại học sư phạm	người	135																					
		- Thạc sĩ	người	136																					
		- Tiến sĩ, TSKH	người	137																					
		- Khác	người	138																					
		Phó hiệu trưởng	người	139																					
		Chia theo trình độ đào tạo																							
		- Trung cấp sư phạm	người	140																					
		- Cao đẳng sư phạm	người	141																					
		- Đại học sư phạm	người	142																					
		- Thạc sĩ	người	143																					
		- Tiến sĩ, TSKH	người	144																					
		- Khác	người	145																					
		4.1.2	4.1.2.1	Cán bộ quản lý môn giáo dục, môn	người	146	3	3	3		3	3													
Hiệu trưởng	người			147	1	1	1		1	1															
Chia theo trình độ đào tạo																									
- Trung cấp sư phạm	người			148																					
- Cao đẳng sư phạm	người			149																					
- Đại học sư phạm	người			150																					
- Thạc sĩ	người			151	1	1	1		1	1															
- Tiến sĩ, TSKH	người			152																					
- Khác	người			153																					
Phó hiệu trưởng	người			154	2	2	2		2	2															
Chia theo vùng																									
- Trung du, đồng bằng, TP	người			155	2	2	2		2	2															
- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người			156																					
Chia theo trình độ đào tạo																									
- Trung cấp sư phạm	người			157																					
- Cao đẳng sư phạm	người			158																					
- Đại học sư phạm	người			159	2	2	2		2	2															
- Thạc sĩ	người			160																					
- Tiến sĩ, TSKH	người			161																					
- Khác	người	162																							
4.2	4.2.1	Nhân viên	người	163	9	6	6		9	4		5	6												
		Nhân viên nhà trẻ	người	164																					
		Chưa ra																							
		- Kế toán, văn thư	người	165																					
		- Y tế, thủ quỹ	người	166																					
		- Nấu ăn	người	167																					
		- Bảo vệ	người	168																					
		Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	169	9	6	6		9	4		5	6												
		Chưa ra																							
		- Kế toán, văn thư	người	170	2	2	2		2	1		1	2												
		- Y tế, thủ quỹ	người	171	1	1	1		1	1		1	1												
		- Nấu ăn	người	172	4	3	3		4	2		2	3												
		- Bảo vệ	người	173	2	2	2		2	2		2	2												
		Giáo viên	người	174	32	32	32	1	32	26	6	32	1	32	1	1									

[illegible]

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực				Dân lập			
				Tổng số	Kiến cơ	Bán kiến cơ	Tam	Tổng số	Kiến cơ	Bán kiến cơ	Tam	Tổng số	Kiến cơ	Bán kiến cơ	Tam	Tổng số	Kiến cơ	Bán kiến cơ	Tam
5.1.	Nhà trẻ	A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.1.1	Phòng học (mười) dạy, chăm sóc trẻ)	phòng	201	5	5			5	5										
5.1.2	Phòng học nấu, mướm	phòng	202																
5.1.3	Phòng phục vụ học tập	phòng	203																
	Trong đó																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	204																
	- Phòng giáo dục nghề thuật	phòng	205																
	- Phòng đa chức năng	phòng	206																
5.1.4	Phòng khác	phòng	207																
	- Nhà bếp	phòng	208																
	- Phòng y tế	phòng	209																
5.2.	Mẫu giáo																		
5.2.1	Phòng học	phòng	210	9	9			9	9										
5.2.2	Phòng học nấu, mướm	phòng	211																
5.2.3	Phòng phục vụ học tập	phòng	212																
	Trong đó																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	213	1	1			1	1										
	- Phòng giáo dục nghề thuật	phòng	214	1	1			1	1										
	- Phòng đa chức năng	phòng	215																
	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng	216																
5.2.4	Phòng khác	phòng	217	2	2			2	2										
	- Nhà bếp	phòng	218	1	1			1	1										
	- Phòng y tế	phòng	219	1	1			1	1										

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Hiền

Phạm Thị Kim Hiền

Phạm Thị Ngọc Lan, ngày 29 tháng 11 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG NHẠC HỌ CAO



Cao Thị Ngọc Lan

